



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

4. PHARUSAVĀCĀBHĀVAPAÑHO

1. “**Bhante nāgasena, bhāsitampeṭaṃ therena sārīputtena dhammasenāpatinā: ‘Parisuddhavaśīsamācāro āvuso tathāgato. Natthi tathāgatassa vacīduccaritaṃ yaṃ tathāgato rakkheyya** ‘mā me idaṃ paro aññāsī ’ti. Puna ca tathāgato therassa sudinnassa kalanda-puttassa aparādhe pārājikaṃ paññāpento pharusāhi vācāhi moghapurisa-vādena samudācari. Tena ca so thero garuttāsena tasito vipphaṭṭisārī¹ nāsakkhi ariyamaggaṃ paṭivijjhitaṃ. Yadi bhante nāgasena parisuddhavaśī-samācāro tathāgato, natthi tathāgatassa vacīduccaritaṃ, tena hi ‘bhagavatā² therassa sudinnassa kalanda-puttassa aparādhe moghapurisa-vādena samudāciṇṇaṃ ’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā. Yadi bhagavatā therassa sudinnassa kalanda-puttassa aparādhe moghapurisa-vādena samudāciṇṇaṃ, tena hi ‘parisuddhavaśīsamācāro tathāgato, natthi tathāgatassa vacīduccaritaṃ ’ti tampi vacanaṃ micchā. Ayampi ubhatokoṭṭiko pañho tavānuppatto. So tayā nibbāhitabbo ”ti.

2. “**Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā: ‘Parisuddhavaśīsamācāro āvuso tathāgato. Natthi tathāgatassa vacīduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya** ‘mā me idaṃ paro aññāsī ’ti āyasmato sudinnassa kalanda-puttassa aparādhe pārājikaṃ paññāpenta bhagavatā moghapurisa-vādena samudāciṇṇaṃ. Tañca pana aduṭṭhacittena asārambhena yāthāvalakkhaṇena. Kiñca tattha yāthāvalakkhaṇaṃ? Yassa mahārāja puggalassa imasmiṃ attabhāve catusaccābhisamayo na hoti, tassa purisattanaṃ moghaṃ aññaṃ kayiramānaṃ aññaṃ sambhavati, tena vuccati ‘moghapuriso ’ti. Iti mahārāja bhagavatā āyasmato sudinnassa kalanda-puttassa sabhāvavacanena³ samudāciṇṇaṃ no abhūtavādenā ”ti.

3. “**Sabhāvampi bhante nāgasena yo akkosanto bhaṇati, tassa mayaṃ kahāpaṇaṃ daṇḍaṃ dhārema. Aparādho yeva so. Vatthuṃ nissāya viṣuṃ vohāraṃ ācaranto akkosatī** ”ti.

“**Atthi pana mahārāja sutapubbaṃ tayā khalitassa abhivādanaṃ vā paccuṭṭhānaṃ vā sakkāraṃ vā upāyanānuppādānaṃ vā** ”ti?

“**Na hi bhante. Yato kutoci yattha katthaci khalito so paribhāsanāraho hoti tajjanīyāraho,**⁴ **uttamaṅgampi ’ssa chindanti hananti ’pi bandhanti ’pi ghātenti ’pi jāpenti ’pi** ”ti.⁵

¹ tena ca so thero moghapurisa-vādena maṅkucittavasena rundhitattā vipphaṭṭisārī - Ma; Tena ca so thero moghapurisa-vādena garuttāsena tāsito vipphaṭṭisārī - PTS.

² tathāgatena - Ma, PTS.

³ satāvavacanena - Ma, PTS.

⁴ tajjanāraho - Ma, PTS.

⁵ jhāpenti pi ti - Ma.

4. CÂU HỎI VỀ BẢN THỂ CỦA LỜI NÓI GAY GẮT:

1. “Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp, nói đến: ‘Này các đại đức, đức Như Lai có cách hành xử về lời nói hoàn toàn trong sạch. Đức Như Lai không có lối cư xử xấu xa về lời nói khiến đức Như Lai phải gìn giữ rằng: - Chớ để người khác biết việc này của Ta.’ Và thêm nữa, trong khi quy định tội *pārājika* về việc phạm lỗi của trưởng lão Sudinna Kalandaputta, đức Như Lai đã xưng hô bằng từ ‘kẻ rõ đại’ với những lời nói gay gắt. Và vì thế, vị trưởng lão ấy bị run sợ, có sự ăn năn, đã không thể thấu triệt Thánh Đạo. Thưa ngài Nāgasena, nếu đức Như Lai có cách hành xử về lời nói hoàn toàn trong sạch, đức Như Lai không có lối cư xử xấu xa về lời nói, như thế thì lời nói rằng: ‘Trong việc phạm lỗi của trưởng lão Sudinna Kalandaputta, đức Thế Tôn đã xưng hô bằng từ ‘kẻ rõ đại’ là sai trái. Nếu trong việc phạm lỗi của trưởng lão Sudinna Kalandaputta, đức Thế Tôn đã xưng hô bằng từ ‘kẻ rõ đại,’ như thế thì lời nói rằng: ‘Đức Như Lai có cách hành xử về lời nói hoàn toàn trong sạch, đức Như Lai không có lối cư xử xấu xa về lời nói’ cũng là sai trái. Câu hỏi này cũng có cả hai khía cạnh, được dành cho ngài. Nó nên được giải quyết bởi ngài.”

2. “Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến: ‘Này các đại đức, đức Như Lai có cách hành xử về lời nói hoàn toàn trong sạch. Đức Như Lai không có lối cư xử xấu xa về lời nói khiến đức Như Lai phải gìn giữ rằng: - Chớ để người khác biết việc này của Ta.’ Và thêm nữa, trong khi quy định tội *pārājika* về việc phạm lỗi của trưởng lão Sudinna Kalandaputta, đức Thế Tôn đã xưng hô bằng từ ‘kẻ rõ đại.’ Tuy nhiên, điều ấy là không do tâm xấu xa, không do sự giận dữ, mà bởi vì hiện trạng thấp kém như thế. Và ở đây hiện trạng thấp kém như thế là gì? Tâu đại vương, đối với cá nhân nào mà sự chứng ngộ bốn Sự Thật không có ở bản ngã này, thì bản thể con người của vị ấy là rõ đại, trong khi cái này đang được làm thì lại thành tựu với cái khác; do điều ấy mà được gọi là ‘kẻ rõ đại.’ Tâu đại vương, như thế đối với đại đức Sudinna Kalandaputta, đức Thế Tôn đã xưng hô bằng lời nói về bản thể, không phải bằng lời không đúng sự thật.”

3. “Thưa ngài Nāgasena, người nào trong khi mắng nhiếc (kẻ khác) mà nói đến cho đâu là đúng với bản thể, đối với người ấy chúng ta nên bắt chịu hình phạt nhẹ. Người ấy rõ ràng là có lỗi, người ấy mắng nhiếc trong khi thể hiện sự bày tỏ căn cứ vào sự kiện theo tính cách riêng.”

“Tâu đại vương, có phải ngài đã được nghe trước đây về việc đánh lễ, đứng dậy, tôn kính, hoặc dâng biểu quà tặng đến người bị lỗi lầm chăng?”

“Thưa ngài, không có. Người ấy đã bị lỗi lầm vì điều gì, do đâu, ở nơi nào, ở bất cứ đâu, là xứng với sự rầy la, xứng với sự quở trách, đối với kẻ này người ta còn chặt đầu, hành hạ, trói lại, giết chết, và thiêu đốt nữa.”

“Tena hi mahārāja bhagavatā kiriyā yeva katā no akiriyā ”ti?

“Kiriyaṃpi bhante nāgasena kurumānena patirūpena kātabbhaṃ anucchavikena. Savaṇṇenāpi bhante nāgasena tathāgatassa sadevako loko ottappati hiriyati, bhiyyo dassanena, tatuttariṃ upasaṅkamaṇe¹ payirupāsanaṇe ”ti.

4. “Api nu kho mahārāja tikicchako abhisanne kāye kupite dose sinehanīyāni bhesajjāni deti ”ti?

“Na hi bhante tiṅhāni lekhanīyāni bhesajjāni ārogakāmo² deti ”ti.

“Evameva kho mahārāja tathāgato sabbakilesavyādhivūpasamaṇāya anusatthiṃ deti. Pharusā ’pi mahārāja tathāgatassa vācā satte sinehayati, muduke karoti.

Yathā mahārāja uṇhampi udakaṃ yaṃ kiñci sinehanīyaṃ sinehayati muduṃ³ karoti, evameva kho mahārāja pharusā ’pi tathāgatassa vācā atthavatī hoti karuṇāsahagatā.

Yathā mahārāja pituvacaṇaṃ puttānaṃ atthavaṇṇaṃ hoti karuṇāsahagataṃ, evameva kho mahārāja pharusā ’pi tathāgatassa vācā atthavatī hoti karuṇāsahagatā. Pharusā ’pi mahārāja tathāgatassa vācā sattānaṃ kilesappahāṇāya⁴ hoti.

Yathā mahārāja duggandhampi gomuttaṃ pītaṃ virasampi agadaṃ khāyitaṃ sattānaṃ vyādhīṃ hanati, evameva kho mahārāja pharusā ’pi tathāgatassa vācā atthavatī karuṇāsahagatā.

Yathā mahārāja mahanto ’pi tūlapuñjo⁵ parassa kāye nipatitvā rujaṃ na karoti, evameva kho mahārāja pharusā ’pi tathāgatassa vācā na kassaci dukkhaṃ uppādeti ”ti.

“Suvinicchito bhante nāgasena pañho bahūhi kāraṇehi. Sādhu bhante nāgasena! Evamevaṃ tathā sampañcchāmī ”ti.

Tathāgatassa pharusāvācābhāvapañho catuttho.

¹ upasaṅkamaṇena - Ma, PTS.

² ārogakāmo - itisaddo Machasaṃ natthi; arogakāmo - PTS.

³ mudukaṃ - Ma.

⁴ kilesappahāṇā - Ma, PTS.

⁵ tūlapicu - Syā, Simu.

“Tâu đại vương, như thế thì chỉ có việc nên làm là được đức Thế Tôn thực hiện, chứ không có việc không nên làm?”

“Thưa ngài Nāgasena, ngay cả hành động cần phải làm còn được thực hiện một cách phù hợp, một cách thích đáng. Thưa ngài Nāgasena, đối với đức Như Lai thì chỉ với việc nghe thôi thế gian gồm cả chư Thiên đều kinh hãi, hổ thẹn, với việc nhìn thấy thì còn nhiều hơn nữa, với việc phục vụ trong khi đi đến gần thì vượt hơn cả điều ấy nữa.”

4. “Tâu đại vương, phải chăng người thầy thuốc ban cho các loại thuốc thoa trong trường hợp cơ thể bị tiết dịch, có chất độc hoành hành?”

“Thưa ngài, không đúng. Với sự mong mỏi về sức khỏe, ông ta ban cho các loại thuốc mạnh, có thể gây cơn cào.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế đức Như Lai ban cho lời chỉ bảo nhằm làm lặng yên tất cả các căn bệnh phiền não. Tâu đại vương, lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt, nhưng xoa dịu chúng sanh, làm cho trở thành nhu thuận.

Tâu đại vương, giống như nước nóng làm mềm mại bất cứ vật gì có thể làm mềm mại, làm cho trở thành nhu nhuyễn. Tâu đại vương, tương tự y như thế lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt, nhưng có lợi ích, được gắn liền với lòng thương xót.

Tâu đại vương, giống như lời nói của người cha đối với các con trai là có lợi ích, được gắn liền với lòng thương xót, tâu đại vương, tương tự y như thế lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt, nhưng có lợi ích, được gắn liền với lòng thương xót. Tâu đại vương, lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt nhưng đưa đến sự dứt bỏ phiền não của các chúng sanh.

Tâu đại vương, giống như nước tiểu trâu bò dầu có mùi thối mà được uống vào, món thuốc đau không có mùi vị mà được ăn vào, lại diệt trừ căn bệnh cho các chúng sanh, tâu đại vương, tương tự y như thế lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt, nhưng có lợi ích, được gắn liền với lòng thương xót.

Tâu đại vương, giống như đồng gòn, dầu lớn, rơi xuống ở cơ thể của người khác vẫn không gây ra thương tích, tâu đại vương, tương tự y như thế lời nói của đức Như Lai, dầu là gay gắt, nhưng không làm sanh lên sự khổ đau cho bất cứ ai.”

“Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Câu hỏi đã khéo được xác định bằng nhiều lý lẽ. Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Trẫm chấp nhận điều này đúng theo như vậy.”

Câu hỏi về bản thể của lời nói gay gắt là thứ tư.
